

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2013, thị xã Vĩnh Châu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước, ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC, ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND, ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng, về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2013;

Thực hiện Quyết định số 222/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2013 cho thị xã Vĩnh Châu;

Sau khi xem xét báo cáo số 134 /BC-UBND, ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2012 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2013 của thị xã Vĩnh Châu;

Qua xem xét báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thị xã, ý kiến thảo luận của đại biểu và phát biểu giải trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2012 và dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2013 của UBND thị xã Vĩnh Châu, với một số nội dung và chỉ tiêu chủ yếu năm 2013 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách theo phân cấp năm 2013 trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu là: 42.320 triệu đồng;

2. Dự toán thu ngân sách địa phương là: 272.460 triệu đồng;

Trong đó: Ngân sách địa phương được hưởng là: 272.420 triệu đồng;

3. Dự toán chi ngân sách địa phương là: 272.420 triệu đồng.

(có phụ lục 1, 2, 3 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng Nhân dân thị xã thống nhất cao với các nhóm giải pháp đã nêu trong báo cáo, đồng thời cần quan tâm một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu như sau:

- Về thu; Ủy ban nhân dân thị xã tập trung triển khai và giao nhiệm vụ thu cho các đơn vị trực thuộc theo chỉ tiêu nghị quyết này; có giải pháp triển khai đồng bộ trong thu ngân sách; chống thất thu, trốn lậu thuế; có biện pháp tổ chức thu nợ thuế của các năm trước và khai thác các nguồn thu mới theo quy định; tăng cường sự phối hợp giữa cơ quan thuế với UBND các xã, phường trong công tác thu thuế; kiểm tra và lãnh đạo tốt nhiệm vụ thu, kịp thời biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ thuế, đồng thời xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật Thuế.

- Về chi; thực hiện tốt Quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ; UBND thị xã sớm triển khai việc phân khai dự toán chi cho các ngành, các đơn vị kịp thời; tăng cường thực hiện tốt việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo tinh thần Chỉ thị số 30/CT-TTg, ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ; khi giao dự toán phải giữ lại phần tiết kiệm 10% chi thường xuyên để chi cho an sinh xã hội. Thường xuyên kiểm tra việc sử dụng ngân sách có hiệu quả; thực hiện tốt công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, trên cơ sở giám sát của các tổ chức chính trị, xã hội và quần chúng nhân dân; nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng nguồn vốn, bảo đảm thanh quyết toán đúng chế độ và thời gian quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu khoá X, kỳ họp thứ 5 nhất trí thông qua và có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- TTHĐND-UBND Tỉnh ST;
- Sở Tư pháp, Sở Tài chính tỉnh ST;
- TT. Thị ủy-UBND-UBMTTQ Thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã khóa X;
- Đại biểu HĐND tỉnh, đơn vị VC;
- Các cơ quan (Đảng - CQ - ĐT);
- TT.HĐND-UBND xã, phường
- Lưu: VT, VP HĐND-UBND thị xã.

CHỦ TỊCH

Lâm Sách

PHỤ LỤC 1
CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA
THỊ XÃ VĨNH CHÂU, NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08 /2012/NQ-HĐND,
ngày 20 tháng 12 năm 2012 của HĐND thị xã Vĩnh Châu)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung thu	Thu NSNN	Tỷ lệ % phân chia	Chỉ tiêu Tỉnh giao	Ngân sách thị xã được hưởng
	Tổng thu ngân sách địa phương	272.460		272.460	272.420
I	Thu NSNN trên địa bàn	42.360		42.360	42.320
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh.	29.500	100%	29.500	29.460
	- Thuế GTGT	26.560	100%	26.560	26.560
	- Thuế TNDN	2.000	100%	2.000	2.000
	- Thuế môn bài	900	100%	900	900
	- Thuế tài nguyên	40	0%	40	0
2	Lệ phí trước bạ	4.700	100%	4.700	4.700
3	Thu phí và lệ phí cấp thị xã và các xã, phường	400	100%	400	400
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.100	100%	3.100	3.100
5	Thu tiền sử dụng đất	500	100%	500	500
6	Tiền thuê đất	200	100%	200	200
7	Thu khác ngân sách	360	100%	360	360
8	Thu quản lý qua ngân sách	3.600		3.600	3.600
	- Phí chợ	600	100%		600
	- Phí giao thông vận tải	400	100%		400
	- Phí, lệ phí địa chính	420	100%		420
	- Học phí	2.180	100%		2.180
II	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	230.100		230.100	230.100
1	Thu bổ sung cân đối	206.232		206.232	206.232
2	Thu bổ sung có mục tiêu	23.868		23.868	23.868

PHỤ LỤC 2
BIỂU DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NĂM 2013
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08 /2012/NQ-HĐND,
ngày 20 tháng 12 năm 2012 của HĐND thị xã Vĩnh Châu)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã nhiệm vụ chi NSNN	Dự toán	
			Tổng số	Vốn trong nước
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	800	272.420	272.420
A	Tổng chi cân đối ngân sách	810	268.820	268.820
I	Chi đầu tư phát triển theo phân cấp	820	19.626	19.626
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	821	11.876	11.876
2	Chi xây dựng CSHT bằng nguồn thu tiền sử dụng đất	822	500	500
3	Trợ cấp có mục tiêu của tỉnh	821	7.250	7.250
II	Chi thường xuyên	860	231.579	231.579
1	Chi sự nghiệp kinh tế	873	10.414	10.414
	- Quy hoạch xây dựng dự án		1.000	1.000
	- Sự nghiệp Nông - Lâm -Thủy Sản		220	220
	- Sự nghiệp giao thông		2.900	2.900
	- Sự nghiệp kiến thiết thị chính		5.500	5.500
	- Kinh phí chưa phân bổ		794	794
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	874	1.337	1.337
	- Phòng Tài nguyên - Môi trường		297	297
	- Kinh phí cho thu gom và xử lý rác thải 9 xã, phường (mỗi xã, phường 15 triệu)		135	135
	- Phường 1 (tạm giao 03 tháng)		100	100
	- Kinh phí chưa phân bổ (sẽ phân bổ sau khi có kế hoạch)		805	805
3	Chi sự nghiệp giáo dục	864	150.982	150.982
	- Phòng Giáo dục & Đào tạo		300	300
	- Các trường và các trung tâm học tập cộng đồng		150.682	150.682

4	Chi sự nghiệp đào tạo dạy nghề	864	3.096	3.096
	- Trung tâm Dạy nghề và giáo dục thường xuyên		1.596	1.596
	- Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị		800	800
	- Đào tạo lại Cán bộ		500	500
	- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX		200	200
5	Chi sự nghiệp y tế	865	819	819
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin (bao KP đối ứng thực hiện DA "Nâng cao hiệu quả SD máy tính và truy nhập Internet công cộng)	868	1.281	1.281
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn	869	836	836
8	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	871	1.123	1.123
9	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội (Bao gồm KP tặng quà người cao tuổi)	872	1.236	1.236
10	Chi khác ngân sách	877	600	600
	- Khen thưởng		600	600
11	Chi ngân sách cấp xã, phường	950	28.278	28.278
	- Chi ngân sách xã, phường		28.078	28.078
	- Chi ngân sách xã, phường chưa phân bổ		200	200
12	Chi quản lý hành chính	875	23.885	23.885
21.1	Chi cho khối Đảng		5.330	5.330
	- Văn phòng Thị ủy		5.330	5.330
12.2	Chi cho khối Đoàn thể và các Hội có tính chất đặc thù		4.398	4.398
	- Ban Dân vận		415	415
	- UBMT Tổ quốc		618	618
	- Thị Đoàn (trong đó: 50 triệu đồng hoạt động Hội, các hoạt động phong trào...)		651	651
	- Hội Liên hiệp Phụ nữ		551	551
	- Hội Nông dân		631	631
	- Hội Cựu Chiến Binh		412	412
	- Các Hội có tính chất đặc thù		1.120	1.120
	+ Hội nạn nhân chất độc màu da cam		204	204

	+ Hội Người Mù		111	111
	+ Hội Khuyết Học		88	88
	+ Hội Luật gia		84	84
	+ Hội Người cao tuổi		30	30
	+ Hội Chiến sĩ bị địch bắt tù đầy		265	265
	+ Hội chữ thập đỏ		338	338
12.3	Quản lý Nhà nước (kể cả HĐND)		13.650	13.650
	- Văn phòng HĐND - UBND		4.222	4.222
	+ Kinh phí tự chủ của VP HĐND-UBND		2.700	2.700
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên của HĐND và của đại biểu HĐND thị xã.		392	392
	+ Kinh phí chi cho soạn thảo, ban hành văn bản QPPL		50	50
	+ Kinh phí học tập kinh nghiệm của HĐND thị xã		80	80
	+ Kinh phí thường trực UBND thị xã		900	900
	+ Kinh phí công tác tiếp công dân		100	100
	- Phòng Giáo dục & Đào tạo		1.221	1.221
	- Phòng Lao động - TBXH		649	649
	- Phòng Nội vụ		1.096	1.096
	- Phòng Tài chính - Kế hoạch (bao gồm KP vận hành thực hiện chương trình Tabmis)		1.150	1.150
	- Phòng Quản lý đô thị		772	772
	- Phòng Kinh tế		1.055	1.055
	- Phòng Tài nguyên - Môi trường		710	710
	- Phòng Tư pháp		353	353
	- Phòng Y tế		280	280
	- Phòng Văn hóa - Thông tin		647	647
	- Thanh tra (Bao gồm KP trang phục ngành và tiếp công dân)		617	617
	- Phòng Dân tộc		285	285
	- Cải cách hành chính		300	300

	- Tuyên truyền phổ biến pháp luật, kiểm tra, rà soát, thẩm định, góp ý văn bản QPPL		30	30
	- Kinh phí triển khai phần mềm quản lý hộ tịch của thị xã		113	113
	- Kinh phí hỗ trợ cho các ngành tỉnh đóng tại địa phương		150	150
	+ Tòa án nhân dân		30	30
	+ Viện Kiểm Sát nhân dân		30	30
	+ Chi cục Thi hành án (bao gồm kinh phí hoạt động của BCĐ thi hành án dân sự của thị xã)		40	40
	+ Chi cục Thống kê		30	30
	+ Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình		20	20
12.4	Ứng dụng công nghệ thông tin		100	100
12.5	Các khoản chi không khoán		407	407
13	Chi trợ giá trợ cước (theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07/8/2009 của Thủ tướng CP)	876	5.726	5.726
14	Chi quốc phòng địa phương	861	1.638	1.638
15	Chi an ninh	862	328	328
III	Dự phòng	932	6.775	6.775
IV	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		10.840	10.840
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo		9.350	9.350
2	Chương trình MTQG Văn hóa		160	160
3	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		1.330	1.330
B	Chi từ nguồn thu quản lý qua NSNN	960	3.600	3.600
1	Chi từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ	961	400	400
	- Đội Duy tu Sửa chữa các Công trình GT		400	400
2	Chi từ khoản thu quản lý qua NSNN khác	998	3.200	3.200
	- Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất		420	420
	- Phí chợ (Ban quản lý chợ)		600	600
	- Học phí (các trường học)		2.180	2.180

PHỤ LỤC 3
BIỂU CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG,
NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08 /2012/NQ-HĐND,
ngày 20 tháng 12 năm 2012 của HĐND thị xã Vĩnh Châu)

Phân chi cho ngân sách cấp dưới (xã, phường)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách	Chi trợ cấp cân đối	Chi từ nguồn thu	Ghi chú
	Cộng	28.078	25.491	2.587	
1	Phường 1	2.750	1.940	810	
2	Phường 2	2.886	2.766	120	
3	Phường Vĩnh Phước	2.884	2.489	395	
4	Phường Khánh Hòa	2.957	2.787	170	
5	Xã Vĩnh Tân	3.000	2.843	157	
6	Xã Lai Hoà	3.090	2.815	275	
7	Xã Vĩnh Hải	2.424	2.159	265	
8	Xã Lạc Hoà	2.535	2.343	192	
9	Xã Hòa Đông	2.931	2.813	118	
10	Xã Vĩnh Hiệp	2.621	2.536	85	

Phụ chú:

- Định mức phân bổ bình quân theo đơn vị hành chính xã, phường là 400 triệu đồng/xã/năm và 500 triệu đồng/phường/năm cộng (+) tiền lương (bao gồm phụ cấp những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, phường và ấp, khóm; những người phụ trách đoàn thể và phụ trách quân sự ở ấp, khóm theo mức lương tối thiểu 1.050.000 đồng; kể cả kinh phí phụ cấp của Đảng ủy cơ sở và hoạt động phí của đại biểu Hội đồng nhân dân xã, phường).

- Định mức phân bổ theo tiêu chí phụ (ngoài định mức kinh phí nêu trên), gồm các khoản chi như sau:

+Kinh phí chi cho hoạt động Thanh tra nhân dân là 2 triệu đồng/xã, phường/năm.

+Kinh phí chi cho công tác xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư là 4 triệu đồng/ấp, khóm/năm và 6 triệu đồng/xã/năm (đối với xã, phường thuộc vùng khó khăn).

+Kinh phí phòng, chống bạo lực gia đình tại các khu dân cư; kinh phí hoạt động các Chi hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn và kinh phí hòa giải ở cơ sở, công tác tiếp công dân.